

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN, TỔ CHỨC NGÀY 24/5/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Thị An	Nữ	01/01/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1270/QĐ110/2025	TH011896	
2	Trần Thị Trâm Anh	Nữ	17/9/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1271/QĐ110/2025	TH011897	
3	Bùi Thị Cúc	Nữ	30/01/1975	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1272/QĐ110/2025	TH011898	
4	Nguyễn Minh Hải	Nam	19/02/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1273/QĐ110/2025	TH011899	
5	Trần Thu Hiền	Nữ	05/11/2001	Yên Bái	Tày	5.3	9.0	1274/QĐ110/2025	TH011900	
6	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	12/7/1994	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1275/QĐ110/2025	TH011901	
7	Dương Liễu Ngọc Hồ	Nam	03/02/2001	Hồ Chí Minh	Kinh	6.3	8.0	1276/QĐ110/2025	TH011902	
8	Hồ Thị Hoa	Nữ	10/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1277/QĐ110/2025	TH011903	
9	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	02/02/1975	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1278/QĐ110/2025	TH011904	
10	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1279/QĐ110/2025	TH011905	
11	Hồ Thị Hương	Nữ	29/3/1974	Yên Bái	Kinh	6.0	7.0	1280/QĐ110/2025	TH011906	
12	Hồ Thị Lan	Nữ	14/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1281/QĐ110/2025	TH011907	
13	Trần Thị Liên	Nữ	23/8/1975	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1282/QĐ110/2025	TH011908	
14	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	09/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1283/QĐ110/2025	TH011909	
15	Bùi Thị Lộc	Nữ	15/6/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1284/QĐ110/2025	TH011910	
16	Hoàng Thị Lợi	Nữ	31/8/1974	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1285/QĐ110/2025	TH011911	
17	Nguyễn Thị Hà My	Nữ	28/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1286/QĐ110/2025	TH011912	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Vi Thị Quỳnh Nga	Nữ	12/9/1996	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	1287/QĐ110/2025	TH011913	
19	Hồ An Nga	Nữ	28/5/1974	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1288/QĐ110/2025	TH011914	
20	Phạm Thị Phương	Nữ	17/7/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1289/QĐ110/2025	TH011915	
21	Trương Thị Thảo	Nữ	20/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1290/QĐ110/2025	TH011916	
22	Phan Thị Thu	Nữ	03/9/1994	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	1291/QĐ110/2025	TH011917	
23	Phan Huyền Thư	Nữ	16/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1292/QĐ110/2025	TH011918	
24	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	01/01/1974	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1293/QĐ110/2025	TH011919	
25	Cao Thị Thúy Vinh	Nữ	01/5/1972	Quảng Bình	Kinh	5.7	7.5	1294/QĐ110/2025	TH011920	
26	Nguyễn Hoàng Ân	Nam	16/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1295/QĐ110/2025	TH011921	
27	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	16/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1296/QĐ110/2025	TH011922	
28	Võ Thị Hương Giang	Nữ	13/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1297/QĐ110/2025	TH011923	
29	Đặng Hương Giang	Nữ	05/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1298/QĐ110/2025	TH011924	
30	Nguyễn Thị Ngân Hà	Nữ	06/02/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1299/QĐ110/2025	TH011925	
31	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	12/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	1300/QĐ110/2025	TH011926	
32	Lữ Thị Thúy Hào	Nữ	08/10/2003	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	1301/QĐ110/2025	TH011927	
33	Hoàng Thị Hoa	Nữ	02/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1302/QĐ110/2025	TH011928	
34	Võ Thị Hương	Nữ	10/02/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1303/QĐ110/2025	TH011929	
35	Lương Thị Hồng Kiều	Nữ	01/01/2002	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	1304/QĐ110/2025	TH011930	
36	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	02/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1305/QĐ110/2025	TH011931	
37	Hoàng Thị Khánh Linh	Nữ	24/01/2003	Nghệ An	Thổ	6.3	6.5	1306/QĐ110/2025	TH011932	
38	Nguyễn Phương Linh	Nữ	06/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1307/QĐ110/2025	TH011933	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
39	Lê Thị Diệu Linh	Nữ	30/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1308/QĐ110/2025	TH011934	
40	Nguyễn Thị Minh	Nữ	27/6/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1309/QĐ110/2025	TH011935	
41	Nguyễn Hồng Mơ	Nữ	28/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	1310/QĐ110/2025	TH011936	
42	Hoàng Thị Lê Na	Nữ	26/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1311/QĐ110/2025	TH011937	
43	Trần Thị Nga	Nữ	28/8/1990	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1312/QĐ110/2025	TH011938	
44	Trần Thanh Ngọc	Nữ	17/8/1994	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	1313/QĐ110/2025	TH011939	
45	Đào Thị Ánh Nguyệt	Nữ	03/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	5.0	1314/QĐ110/2025	TH011940	
46	Đậu Thị Nhung	Nữ	06/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1315/QĐ110/2025	TH011941	
47	Trần Quang Quốc	Nam	01/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1316/QĐ110/2025	TH011942	
48	Trần Thị Thảo	Nữ	20/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	1317/QĐ110/2025	TH011943	
49	Nguyễn Thị Thời	Nữ	24/01/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1318/QĐ110/2025	TH011944	
50	Phạm Mai Thu	Nữ	05/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	1319/QĐ110/2025	TH011945	
51	Kiều Thị Thanh Thủy	Nữ	09/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	1320/QĐ110/2025	TH011946	
52	Vũ Thị Thủy	Nữ	20/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1321/QĐ110/2025	TH011947	
53	Đặng Thị Huyền Trang	Nữ	19/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	1322/QĐ110/2025	TH011948	
54	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	23/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1323/QĐ110/2025	TH011949	
55	Lương Thị Bé Uyên	Nữ	17/01/2003	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	1324/QĐ110/2025	TH011950	
56	Phan Thị Hà Anh	Nữ	28/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1325/QĐ110/2025	TH011951	
57	Lương Thị Vân Anh	Nữ	01/01/1999	Nghệ An	Thái	5.3	6.5	1326/QĐ110/2025	TH011952	
58	Nguyễn Thị Phương Đa	Nữ	19/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1327/QĐ110/2025	TH011953	
59	Nguyễn Xuân Đạo	Nam	04/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1328/QĐ110/2025	TH011954	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
60	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	28/4/2001	Thái Nguyên	Kinh	6.3	8.0	1329/QĐ110/2025	TH011955	
61	Hồ Thị Thu Hân	Nữ	19/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	1330/QĐ110/2025	TH011956	
62	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	19/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1331/QĐ110/2025	TH011957	
63	Hoàng Thị Mai Hạnh	Nữ	20/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1332/QĐ110/2025	TH011958	
64	Trần Thị Hiền	Nữ	27/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1333/QĐ110/2025	TH011959	
65	Trương Thị Thu Hiền	Nữ	09/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1334/QĐ110/2025	TH011960	
66	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	02/9/2001	Đắk Lắk	Kinh	6.0	9.0	1335/QĐ110/2025	TH011961	
67	Lô Thị Hoàn	Nữ	26/3/2003	Nghệ An	Thái	5.3	7.5	1336/QĐ110/2025	TH011962	
68	Đào Thị Hoàng	Nữ	30/9/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1337/QĐ110/2025	TH011963	
69	Đoàn Minh Hoàng	Nam	09/7/2001	Quảng Bình	Kinh	6.3	9.0	1338/QĐ110/2025	TH011964	
70	Trần Thanh Hùng	Nam	08/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1339/QĐ110/2025	TH011965	
71	Nguyễn Văn Hưng	Nam	28/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1340/QĐ110/2025	TH011966	
72	Phạm Thị Thu Hương	Nữ	09/7/2003	Ninh Bình	Kinh	5.7	7.0	1341/QĐ110/2025	TH011967	
73	Nguyễn Văn Hường	Nam	06/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1342/QĐ110/2025	TH011968	
74	Nguyễn Quang Huy	Nam	10/8/2001	Thanh Hóa	Kinh	7.7	8.0	1343/QĐ110/2025	TH011969	
75	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ	01/11/2003	Đắk Nông	Kinh	6.3	7.5	1344/QĐ110/2025	TH011970	
76	Ngô Thị Long	Nữ	14/5/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1345/QĐ110/2025	TH011971	
77	Nguyễn Hữu Minh	Nam	12/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1346/QĐ110/2025	TH011972	
78	Lê Trà My	Nữ	21/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1347/QĐ110/2025	TH011973	
79	Lê Thị Phương Ngân	Nữ	28/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1348/QĐ110/2025	TH011974	
80	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	19/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1349/QĐ110/2025	TH011975	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
81	Phan Thị Hồng Thắm	Nữ	12/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1350/QĐ110/2025	TH011976	
82	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	17/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1351/QĐ110/2025	TH011977	
83	Cao Thị Thảo	Nữ	02/3/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1352/QĐ110/2025	TH011978	
84	Nguyễn Việt Thiện	Nam	09/9/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1353/QĐ110/2025	TH011979	
85	Phan Thị Thùy	Nữ	21/8/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1354/QĐ110/2025	TH011980	
86	Trần Ngọc Anh Trâm	Nữ	24/01/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1355/QĐ110/2025	TH011981	
87	Nguyễn Hà Vy	Nữ	01/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1356/QĐ110/2025	TH011982	
88	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ	28/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1357/QĐ110/2025	TH011983	
89	Đậu Thị Ngọc Ánh	Nữ	06/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1358/QĐ110/2025	TH011984	
90	Bùi Thị Diệp Ánh	Nữ	25/01/2002	Quảng Trị	Kinh	6.0	8.0	1359/QĐ110/2025	TH011985	
91	Nguyễn Thành Đạt	Nam	06/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1360/QĐ110/2025	TH011986	
92	Nguyễn Văn Dũng	Nam	28/4/1986	Nghệ An	Thái	5.0	5.5	1361/QĐ110/2025	TH011987	
93	Vi Thị Giang	Nữ	10/01/1998	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	1362/QĐ110/2025	TH011988	
94	Tăng Thị Thúy Hằng	Nữ	05/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1363/QĐ110/2025	TH011989	
95	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	28/5/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	1364/QĐ110/2025	TH011990	
96	Hoàng Thị Hiệp	Nữ	01/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1365/QĐ110/2025	TH011991	
97	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	20/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.5	1366/QĐ110/2025	TH011992	
98	Chu Văn Huân	Nam	10/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1367/QĐ110/2025	TH011993	
99	Trần Thị Khánh Huyền	Nữ	12/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	1368/QĐ110/2025	TH011994	
100	Vi Thị Hải Khánh	Nữ	10/10/2002	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1369/QĐ110/2025	TH011995	
101	Đặng Thị Khuê	Nữ	03/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1370/QĐ110/2025	TH011996	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
102	Nguyễn Thị Lan	Nữ	12/11/2002	Gia Lai	Kinh	6.0	8.5	1371/QĐ110/2025	TH011997	
103	Lê Thị Liễu	Nữ	08/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1372/QĐ110/2025	TH011998	
104	Hoàng Thị Thùy Linh	Nữ	18/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1373/QĐ110/2025	TH011999	
105	Nguyễn Thị Phương Lin	Nữ	26/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1374/QĐ110/2025	TH012000	
106	Nguyễn Bá Lộc	Nam	15/8/1993	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	1375/QĐ110/2025	TH012001	
107	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	09/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1376/QĐ110/2025	TH012002	
108	Bùi Thị Phương Oanh	Nữ	12/9/2002	Gia Lai	Kinh	6.0	8.0	1377/QĐ110/2025	TH012003	
109	Nguyễn Thị Anh Thơ	Nữ	01/4/1977	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1378/QĐ110/2025	TH012004	
110	Trần Thị Thủy	Nữ	23/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	1379/QĐ110/2025	TH012005	
111	Nguyễn Thị Toàn	Nữ	16/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1380/QĐ110/2025	TH012006	
112	Sầm Huyền Trang	Nữ	25/5/2002	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	1381/QĐ110/2025	TH012007	
113	Ca Thị Trang	Nữ	28/3/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1382/QĐ110/2025	TH012008	
114	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ	23/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1383/QĐ110/2025	TH012009	
115	Đậu Thị Thu Trang	Nữ	15/4/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	1384/QĐ110/2025	TH012010	
116	Trần Thị Quỳnh Anh	Nữ	18/02/2002	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	1385/QĐ110/2025	TH012011	
117	Phạm Thị Phương Anh	Nữ	18/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1386/QĐ110/2025	TH012012	
118	Nguyễn Hoàng Mai Anh	Nữ	22/8/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	1387/QĐ110/2025	TH012013	
119	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	17/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	1388/QĐ110/2025	TH012014	
120	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	16/8/2003	Bình Dương	Kinh	5.7	8.0	1389/QĐ110/2025	TH012015	
121	Lô Thị Chi	Nữ	02/01/2003	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	1390/QĐ110/2025	TH012016	
122	Trần Thị Dịu	Nữ	15/8/2003	Nghệ An	Thái	6.3	9.0	1391/QĐ110/2025	TH012017	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
123	Trần Thị Thùy Dung	Nữ	17/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1392/QĐ110/2025	TH012018	
124	Bùi Thị Thu Dung	Nữ	20/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	1393/QĐ110/2025	TH012019	
125	Lê Phương Dung	Nữ	25/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1394/QĐ110/2025	TH012020	
126	Lê Đoàn Thùy Dương	Nữ	23/8/2003	An Giang	Kinh	6.0	9.0	1395/QĐ110/2025	TH012021	
127	Hàn Thị Trà Giang	Nữ	01/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	1396/QĐ110/2025	TH012022	
128	Nguyễn Thúy Hằng	Nữ	26/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1397/QĐ110/2025	TH012023	
129	Lữ Thị Thu Hiền	Nữ	29/9/2003	Nghệ An	Thái	5.3	7.5	1398/QĐ110/2025	TH012024	
130	Phạm Thị Hường	Nữ	20/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	1399/QĐ110/2025	TH012025	
131	Lữ Thị Thanh Huyền	Nữ	18/11/2003	Nghệ An	Thái	6.3	7.5	1400/QĐ110/2025	TH012026	
132	Trần Thị Diệu Linh	Nữ	16/9/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.0	1401/QĐ110/2025	TH012027	
133	Hoàng Thị Ngọc	Nữ	24/11/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1402/QĐ110/2025	TH012028	
134	Lê Như Quỳnh	Nữ	21/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1403/QĐ110/2025	TH012029	
135	Đặng Như Quỳnh	Nữ	17/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1404/QĐ110/2025	TH012030	
136	Bùi Thị Phương Thảo	Nữ	10/01/2003	Nghệ An	Thái	6.7	7.5	1405/QĐ110/2025	TH012031	
137	Phạm Nguyễn Bích Thảo	Nữ	06/12/2003	Hung Yên	Kinh	6.0	9.0	1406/QĐ110/2025	TH012032	
138	Bùi Thị Hương Trà	Nữ	08/09/2003	Thanh Hóa	Mường	6.3	7.5	1407/QĐ110/2025	TH012033	
139	Phạm Thị Quỳnh Trang	Nữ	19/4/2003	Thanh Hóa	Kinh	7.3	7.5	1408/QĐ110/2025	TH012034	
140	Nguyễn Thị Trang	Nữ	02/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	1409/QĐ110/2025	TH012035	
141	Vi Đức Trọng	Nam	06/12/2003	Thanh Hóa	Thái	6.3	7.5	1410/QĐ110/2025	TH012036	
142	Nguyễn Thị Linh Vân	Nữ	16/9/2003	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	1411/QĐ110/2025	TH012037	
143	Lang Thị Tiên Vi	Nữ	05/7/2003	Nghệ An	Thái	7.3	7.5	1412/QĐ110/2025	TH012038	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
144	Trần Thị Thùy An	Nữ	08/5/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1413/QĐ110/2025	TH012039	
145	Nguyễn Thị Hà An	Nữ	30/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	1414/QĐ110/2025	TH012040	
146	Đinh Thị Ánh	Nữ	29/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	7.5	1415/QĐ110/2025	TH012041	
147	Lê Thị Quỳnh Chi	Nữ	01/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1416/QĐ110/2025	TH012042	
148	Hoàng Thị Giang	Nữ	20/01/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1417/QĐ110/2025	TH012043	
149	Phan Thị Hà	Nữ	12/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	1418/QĐ110/2025	TH012044	
150	Võ Thị Thu Hà	Nữ	08/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1419/QĐ110/2025	TH012045	
151	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	29/01/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	1420/QĐ110/2025	TH012046	
152	Võ Thị Hiền	Nữ	26/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	1421/QĐ110/2025	TH012047	
153	Đặng Khắc Hùng	Nam	10/11/1973	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1422/QĐ110/2025	TH012048	
154	Nguyễn Lan Huyền	Nữ	13/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1423/QĐ110/2025	TH012049	
155	Trần Thị Khánh Huyền	Nữ	09/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1424/QĐ110/2025	TH012050	
156	Phạm Thị Ngọc Lan	Nữ	22/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1425/QĐ110/2025	TH012051	
157	Đàm Thị Linh	Nữ	16/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1426/QĐ110/2025	TH012052	
158	Hồ Vương Phương Linh	Nữ	18/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1427/QĐ110/2025	TH012053	
159	Trần Thị Lợi	Nữ	30/3/2003	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	1428/QĐ110/2025	TH012054	
160	Lê Thị Ly	Nữ	17/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1429/QĐ110/2025	TH012055	
161	Trịnh Cẩm Ly	Nữ	22/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1430/QĐ110/2025	TH012056	
162	Lê Phan Trà My	Nữ	02/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	1431/QĐ110/2025	TH012057	
163	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	7/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1432/QĐ110/2025	TH012058	
164	Lê Thị Mỹ	Nữ	30/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1433/QĐ110/2025	TH012059	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
165	Nguyễn Thị Ngọc Như	Nữ	15/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1434/QĐ110/2025	TH012060	
166	Hoàng Thị Thanh	Nữ	24/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1435/QĐ110/2025	TH012061	
167	Lương Thị Thanh Thảo	Nữ	06/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	1436/QĐ110/2025	TH012062	
168	Lê Thị Thương	Nữ	01/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1437/QĐ110/2025	TH012063	
169	Trần Thị Kim Thương	Nữ	24/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	1438/QĐ110/2025	TH012064	
170	Trần Thị Thúy	Nữ	02/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1439/QĐ110/2025	TH012065	
171	Phan Thị Diệu Thúy	Nữ	13/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	9.0	1440/QĐ110/2025	TH012066	
172	Nguyễn Thị Trang	Nữ	04/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1441/QĐ110/2025	TH012067	
173	Nguyễn Thị Mai Uyên	Nữ	06/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1442/QĐ110/2025	TH012068	
174	Ngô Thị Yến	Nữ	17/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	1443/QĐ110/2025	TH012069	